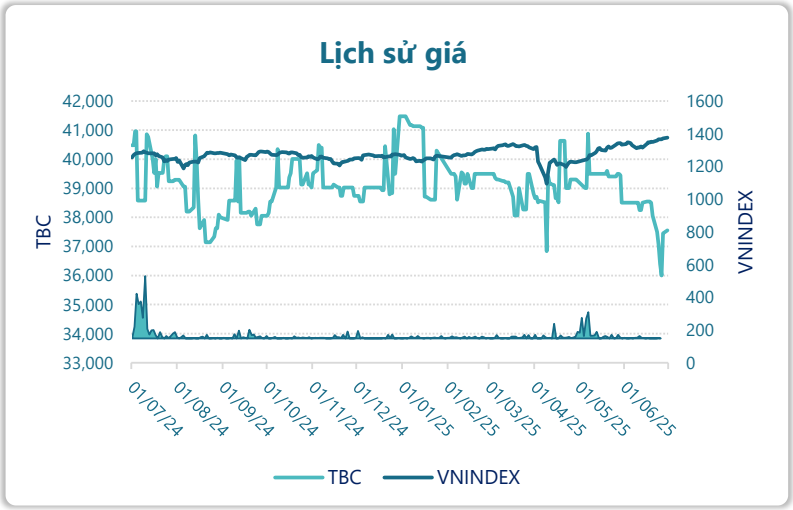
FireAnt

CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**37,550**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	41,475
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	36,000
SL cổ phiếu LH	63,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,820
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,384
P/E	11.2
EPS	3,366

DT thuần

Q2/25

155

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 53.0| 52.0%

YoY: ▲ 56.2| 56.9%

LN sau thuế

Q2/25

82.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 42.0| 105%

YoY: ▲ 51.8| 172%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

61.7%

+/- YoY: ▲ 26.7%

DT thuần

6T 2025

257

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 47.0| 22.5%

LN sau thuế

6T 2025

122

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 41.5| 51.6%

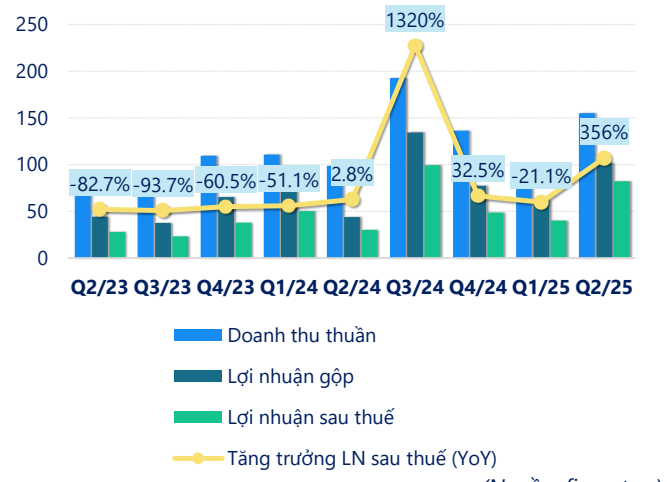
ROE

Q2/25

15.5%

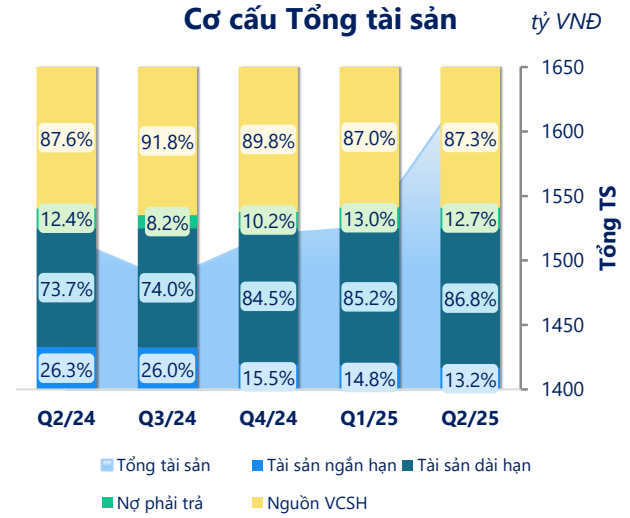
+/- YoY: ▲ 8.7%

Kết quả kinh doanh



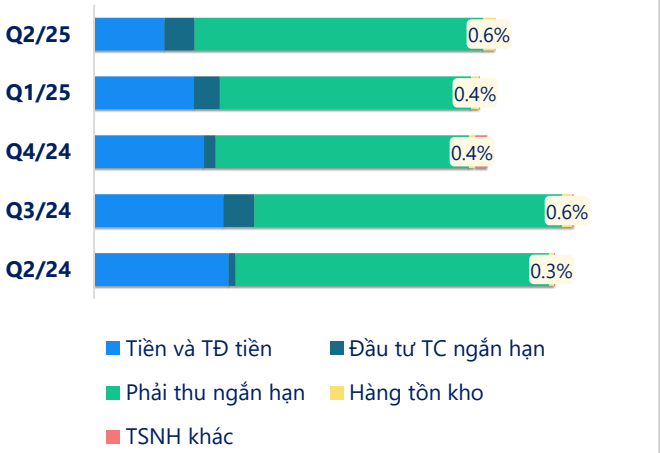
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



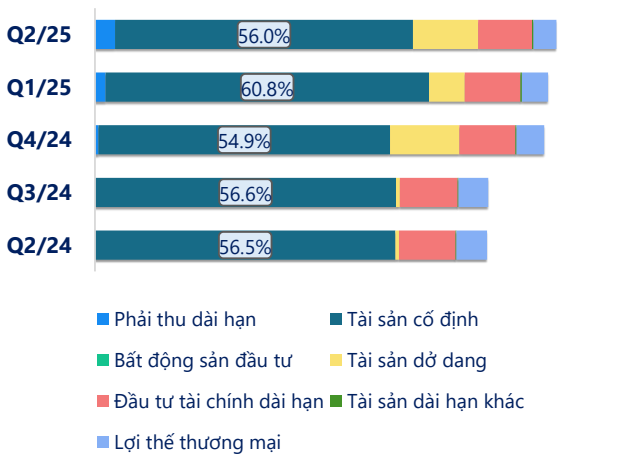
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



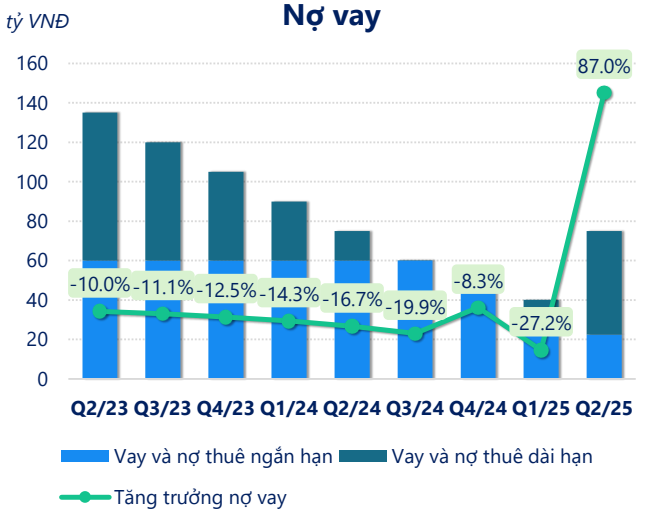
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



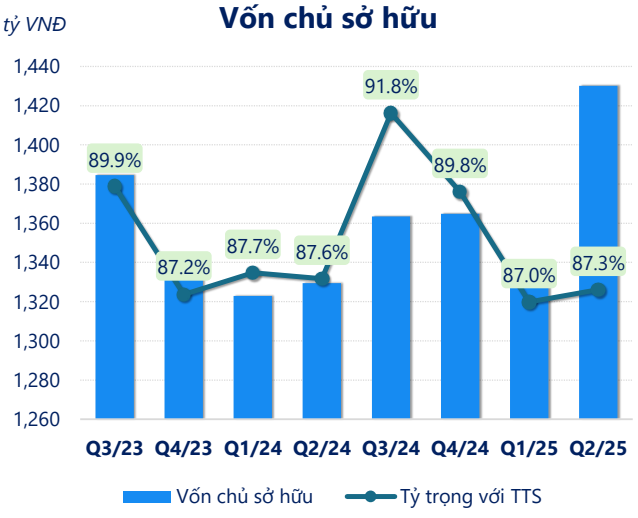
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



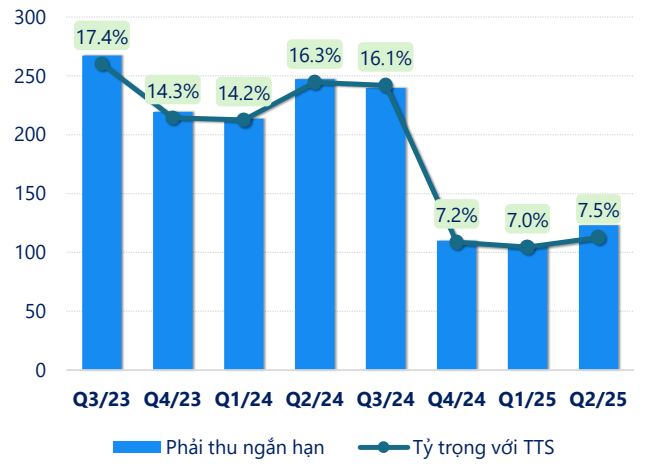
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



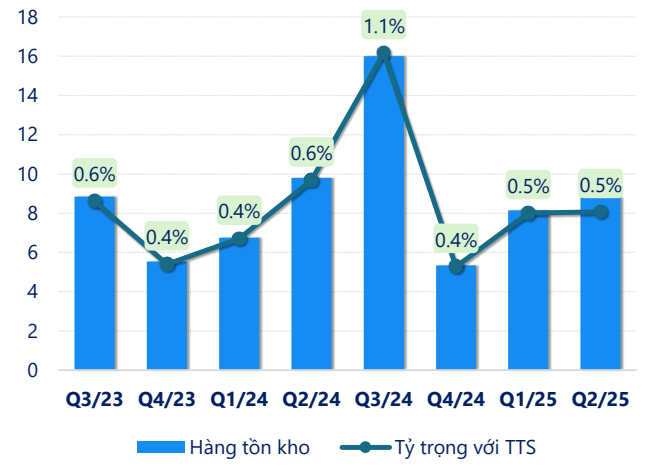
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



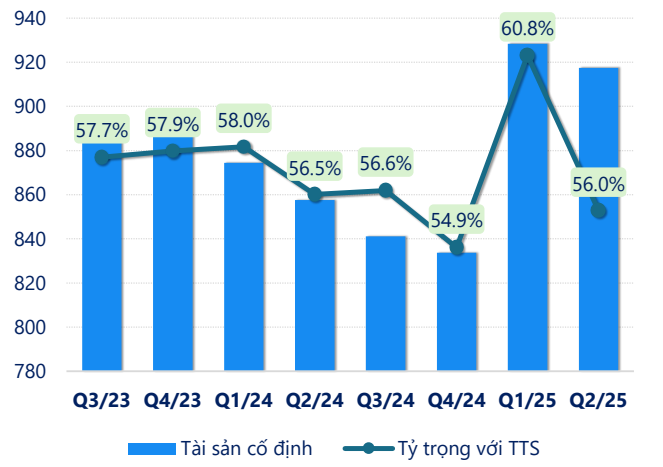
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



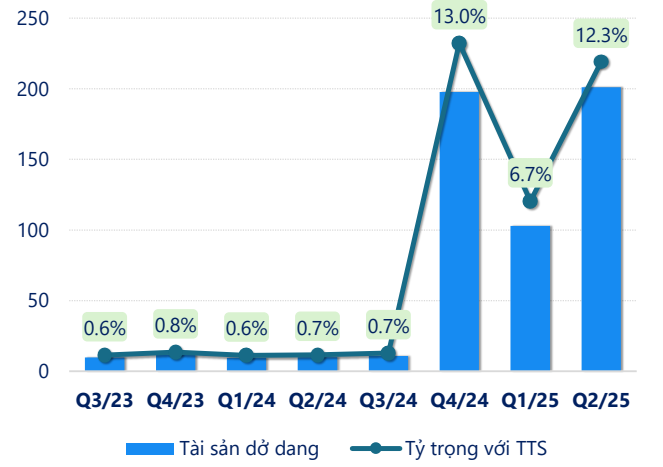
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



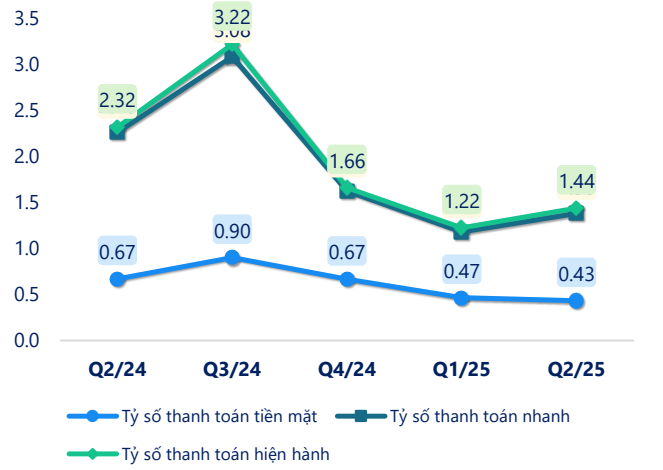
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**1,518**	**1,485**	**1,520**	**1,526**	**1,638**
Tài sản ngắn hạn	**399**	**387**	**235**	**226**	**216**
Tiền và tương đương tiền	115	108	94.3	86.0	65.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.7	22.2	22.0	20.3	13.7
Phải thu ngắn hạn	247	240	110	106	123
Hàng tồn kho	9.79	16.0	5.34	8.15	8.81
Tài sản ngắn hạn khác	0.61	0.58	3.75	5.10	5.65
Tài sản dài hạn	**1,119**	**1,098**	**1,284**	**1,300**	**1,422**
Phải thu dài hạn	0	0	10.0	30.0	62.0
Tài sản cố định	858	841	834	928	917
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	9.97	10.7	198	103	201
Đầu tư tài chính dài hạn	162	161	160	159	166
Tài sản dài hạn khác	2.38	2.00	3.30	4.17	4.60
Lợi thế thương mại	87.4	83.3	79.2	75.1	71.0
Nợ phải trả	**188**	**122**	**155**	**198**	**208**
Nợ ngắn hạn	**172**	**120**	**142**	**184**	**150**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.0	60.0	45.4	30.8	22.5
Phải trả người bán ngắn hạn	7.62	9.86	27.0	26.4	44.4
Nợ dài hạn	16.3	1.49	13.2	14.0	57.5
Vay và nợ thuê dài hạn	15.0	0.10	9.68	9.26	52.5
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,329**	**1,363**	**1,365**	**1,327**	**1,430**
Vốn chủ sở hữu	**1,329**	**1,363**	**1,365**	**1,327**	**1,430**
Vốn điều lệ	635	635	635	635	635
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)